

	Tổng thu (đ/ha)	57.460.000	58.203.000	51.244.000
2	Phản chi			
	- Vật tư, công lao động, thủy lợi phí	Giống nhau	Giống nhau	Giống nhau
	- Giá giống lúa (đ/ha)	1.200.000	1.200.000	1.200.000
4	Tổng thu sau chi phí giống (đ/ha)	56.260.000	57.003.000	50.044.000
5	So với giống đối chứng (%)	112,4	113,9	100

Số liệu bảng 7 cho thấy: Giống XT27 và HT6 cho năng suất cao hơn giống BT7 (Đ/c) từ 1,12 - 1,19 tấn/ha và cho giá trị kinh tế cao hơn giống đối chứng từ 12,4 - 13,9%.

Giống HT6 và XT27 là 2 giống lúa chất lượng triển vọng, ngắn ngày, có khả năng chống chịu sâu bệnh khá, ít bị nhiễm bạc lá, chống đổ tốt hơn giống BT7, an toàn khi sản xuất, chắc chắn sẽ được bà con nông dân chấp nhận và mở rộng nhanh trong sản xuất.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

- Đã tuyển chọn được 2 giống lúa: HT6 và XT27 phù hợp với điều kiện của cánh đồng Mường Tắc, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Ở vụ Xuân 2011: Giống HT6 có TGST 140 ngày, năng suất 6,55 tấn/ha (cao hơn giống đối chứng 23,6%) và giống XT27 có TGST 141 ngày, năng suất đạt 6,62 tấn/ha (cao hơn giống đối chứng 24,9%). Ở vụ Mùa 2011: Giống HT6 có TGST 106 ngày, năng suất đạt 5,67 tấn/ha (cao hơn giống đối chứng 30,3%) và giống XT27 có TGST 107 ngày, năng suất đạt 5,65 tấn/ha (cao hơn giống đối chứng 29,9%).

- Sản xuất thử 2 giống lúa HT6 và XT27 trong vụ Xuân 2012 tại huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La cho thấy giống HT6 năng suất đạt 6,69 tạ/ha, thu nhập cao hơn giống BT7 (Đ/c) 13,9%; Giống XT27 năng suất

đạt 5,82 tấn/ha, thu nhập cao hơn giống BT7 (Đ/c) 12,4%.

2. Đề nghị

- Bổ sung 2 giống lúa HT6 và XT27 vào cơ cấu sản xuất lúa của huyện Phù Yên tỉnh Sơn La (trong cả vụ Xuân và vụ Mùa).

- Nghiên cứu hoàn thiện quy trình canh tác cho 2 giống lúa HT6 và XT27 tại cánh đồng Mường Tắc, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Việt Anh (2007), “Nghiên cứu chọn tạo và phát triển giống lúa đặc sản cho vùng đồng bằng sông Hồng”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam.
- Bộ Nông nghiệp & PTNT (2007), Báo cáo tổng kết chương trình nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng nông lâm nghiệp và giống vật nuôi giai đoạn 2001-2005, Tài liệu phục vụ hội nghị, Hà Nội.
- Bùi Chí Bửu (2005), Kết quả nghiên cứu chọn tạo giống lúa thuần và định hướng nghiên cứu giai đoạn 2006 - 2010, Báo cáo tiểu Ban chọn tạo giống cây trồng, Hội nghị khoa học công nghệ cây trồng tại Hà Nội tháng 3/2005.
- Nguyễn Văn Luật (2007), “Sản xuất lúa Việt Nam đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí Nông nghiệp và PTNT.

5. Trần Danh Sứ (2008), *Đánh giá đa dạng di truyền tài nguyên lúa tám đặc sản miền Bắc Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
in rice (Oryza sativa L.), Proceedings of the National Academy of Sciences.
6. Kovach M.J., M.N. Calingacion, M.A. Fitzgerald and S.R. McCouch (2009), *The origin and evolution of fragrance*

Ngày nhận bài: 16/2/2014

Người phản biện: TS. Phạm Xuân Liêm,
ngày 18/2/2014

Ngày duyệt đăng: 5/3/2014

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHỌN LỌC VÀ KHẢO NGHIỆM GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG NGẮN NGÀY LTH134

Nguyễn Xuân Dũng, Nguyễn Thị Bích Hợp

SUMMARY

Results on selection and testing of high quality, short growth duration rice variety LTH134

LTH134, selected from imported varieties, is the cultivar of short growth duration, 95-100 days in autumn crop, 120 -125 days in spring crop, suitable for cultivation in provinces of the North, the Central and the Western Highlands. LTH134 is appropriately suitable for sowing in late spring, early autumn crops (in the North), winter - spring and Summer- autumn crops in provinces of the Southern Central and the Western Highlands on low lying soils, upland soils with rotational crop structure of 3-4 crops/year, particularly suitable for rotational farming structure for early winter crops in the Red River Delta. LTH134 rice variety is moderately resistant to pests and diseases, mildly infected to leaf blight; hard stem and better cold tolerance than BT7. LTH134 has good quality rice, soft cooked rice, as delicious as BT7. In 2012-2013, the total testing area of LTH134 in the Northern provinces was 690.1 ha, the yield in the trials ranged from 49.9 to 67.4 quintals/ha. In all testing sites, LTH134 achieved higher yield than the control BT7 and equivalent to HT1.

Keywords: Quality rice, yield, short growth duration, wide adaptation ability.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, số lượng gạo xuất khẩu của nước ta luôn tăng và giữ vị trí thứ hai trên thế giới, lượng gạo xuất khẩu hàng năm đạt 6,8- 7,0 triệu tấn tương ứng với 3,0 tỷ USD/năm. Tuy nhiên, chất lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam thuộc loại thấp đến trung bình, giá thành biến động từ 440 đến 457 USD/tấn, dẫn đến hiệu quả kinh tế không cao và đời sống người dân trồng lúa ít được cải thiện. Trong khi đó, Thái Lan xuất khẩu 5,0 - 7,0 triệu tấn gạo/năm với giá thành từ 500 - 550 USD/tấn. Gạo thơm chiếm 25,0 - 30,0% với giống chủ lực là Khao Dawk Mali 105, RD15, Jasmine, Basmati,... Từ thực tiễn trên cho thấy, vấn đề an ninh lương thực ở nước ta đã được duy trì ổn định trong khoảng 20 năm gần đây tuy nhiên mức thu nhập của người trồng lúa còn thấp. Vì vậy, để nâng cao thu nhập cho người trồng lúa ngoài việc tổ chức sản xuất, thì việc tuyển chọn những giống lúa

có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, chất lượng tốt (tương tự BT7), khả năng thích ứng rộng (tương tự KD18, Q5) và chống chịu tốt với một số loại sâu bệnh hại chính là rất cần thiết.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

Giống LTH134 là giống nhập nội có nguồn gốc từ Trung Quốc năm 2005 (19.1.2005) có tên là Bắc Bạch, có dạng hình cây đẹp, bông nhiều hạt, hạt nhỏ dài, xếp sít, khối lượng 1.000 hạt từ 16,5 - 18,5 g, thời gian sinh trưởng ngắn (Vụ Xuân 125 - 128 ngày, vụ Mùa 96 - 100 ngày).

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Nhập nội và chọn lọc

Nhập nội giống từ Trung Quốc. Chọn lọc theo phương pháp phục tráng giống lúa thuần.

2.2. Đánh giá các đặc tính nông sinh học

- Đánh giá khả năng chống chịu sâu bệnh: Thực hiện thí nghiệm trên đồng ruộng và quan sát cho điểm theo thang điểm 1-9 của IRRI.

- Các đặc tính nông sinh học được đánh giá theo phương pháp của IRRI (1996). Các chỉ tiêu theo dõi: Thời gian sinh trưởng; Số nhánh đẻ tối đa; Số nhánh hữu hiệu; Chiều cao cây cuối cùng; Khả năng chống đổ; Số bông/m²; Số hạt/bông; Tỷ lệ hạt chắc; Mức độ nhiễm sâu bệnh hại; Khối lượng 1.000 hạt; Năng suất thực thu.

- Đánh giá chất lượng gạo: Các chỉ tiêu chất lượng được xác định theo các phương pháp phân tích và tiêu chuẩn đánh giá phân loại của IRRI (SES, 1996).

- Nghiên cứu phân bón:

Phân bón	Vụ Xuân	Vụ Mùa
PB1:	100kg N + 100kg P ₂ O ₅ + 60kg K ₂ O/ha	90kg N + 90kg P ₂ O ₅ + 60kg K ₂ O/ha
PB2:	100kg N + 100kg P ₂ O ₅ + 80kg K ₂ O/ha	90kg N + 90kg P ₂ O ₅ + 80kg K ₂ O/ha
PB3:	100kg N + 100kgP ₂ O ₅ + 100kg K ₂ O/ha	90kg N + 90kgP ₂ O ₅ + 100kg K ₂ O/ha

Ghi chú: Các công thức trên được thực hiện trên ruộng thí nghiệm có nền 1,6 tấn lân hữu cơ vi sinh.

b) Nghiên cứu về thời vụ

Thời vụ	Vụ Mùa	Vụ Xuân
TV1:	Ngày gieo: 01/6/2010	Ngày gieo: 10/01/2011
TV2:	Ngày gieo: 07/6/2010	Ngày gieo: 20/01/2011
TV3:	Ngày gieo: 14/6/2010	Ngày gieo: 01/02/2011

2.5. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu thí nghiệm được xử lý bằng chương trình IRRISTAT 4.0 và Excel.

2.3. Đánh giá khả năng thích ứng với điều kiện sinh thái

Thực hiện tại hệ thống khảo nghiệm Quốc gia và Tác giả áp dụng quy phạm khảo nghiệm giống lúa 10TCN.558 - 2002 và Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa (QCVN 01-55:2011 Bộ NNPTNT) để tiến hành khảo nghiệm ở một số địa phương thuộc các tỉnh miền Bắc và miền Trung.

2.4. Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật

Áp dụng theo phương pháp của Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI) và tài liệu của Phạm Chí Thành. Thí nghiệm về kỹ thuật được thiết kế theo các nội dung sau:

a) Nghiên cứu mật độ và phân bón

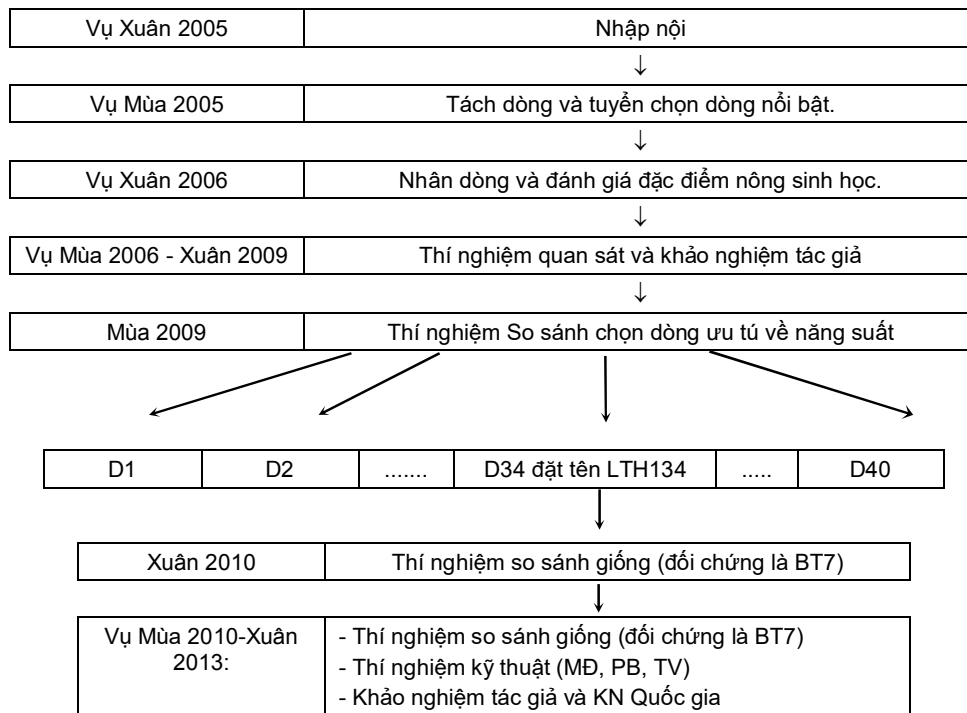
- Nghiên cứu mật độ: Gồm 3 công thức mật độ cho cả vụ Xuân và vụ Mùa: MĐ1: 40 khóm/m²; MĐ2: 45 khóm/m²; MĐ3: 50 khóm/m².

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Nguồn gốc và quá trình chọn tạo

Giống lúa LTH134 được nhập nội từ Trung Quốc năm 2005 có tên là Bắc Bạch, được chọn lọc theo sơ đồ sau:

Sơ đồ chọn tạo giống lúa LTH134



2. Đặc điểm nông sinh học và phát triển của giống lúa LTH134

2.1. Nghiên cứu về các đặc tính nông sinh học của giống lúa LTH134

Bảng 1. Một số đặc tính nông sinh học chính của giống LTH134 tại Thanh Trì, Hà Nội năm 2009

Chi tiêu theo dõi	Tên giống	LTH134	Giống gốc nhập nội	HT1 (Đ/c)
Sức sinh trưởng giai đoạn mạ (điểm)		5	5	5
Độ cứng cây (điểm)		5	5	3
Độ thoát cổ bông (điểm)		1	1	1-3
Dạng hình chấp nhận (điểm)		1	1	1
Độ dài thời gian trổ (ngày)		5	5	5
Cao cây (cm)		87	85-88	102
Số bông/m ² (bông)		230	220- 230	220
TGST (ngày) :	Vụ Xuân	120	118-120	135
	Vụ Mùa	95-96	95-98	102
Số hạt/bông (hạt)		200	180-200	177
Tỷ lệ hạt chắc (%)		89,4	85-89,5	85.0
Khối lượng 1.000 hạt (g)		18,2	16,5-19,2	23.5

Qua bảng 1 cho thấy giống LTH134 có thời gian sinh trưởng ngắn, ở vụ Mùa 95 - 96 ngày; vụ Xuân 120 ngày. Cao cây 87 cm, đạt 230 bông trên m², số hạt trên bông trung bình đạt 200 hạt, hạt xếp sít, khối lượng 1.000 hạt trung bình đạt 18,2 g. Khả năng đ

nhánh khỏe, cứng cây hơn BT7, bộ lá xanh, tán lá gọn.

Trong điều kiện gieo cấy vụ Xuân 2013 tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, giống LTH134 có thời gian sinh trưởng dài hơn giống đối chứng P6ĐB từ

16 ngày và ngắn hơn giống đối chứng KD18 từ 6 đến 7 ngày. Giống LTH134 trở tập trung (5), có độ thuần đồng ruộng tốt (điểm 1), độ cứng cây tốt (điểm 1) tương đương giống đối chứng P6ĐB và KD18 (bảng 2).

Bảng 2. Đặc điểm sinh trưởng, phát triển của giống lúa LTH134 tại miền Trung, Tây Nguyên vụ Đông năm 2013.

Tên giống	TGST (ngày)	Thời gian trổ (ngày)	Cao cây (cm)	Độ thuần đồng ruộng (điểm 1-5)	Độ thoát cỏ bông (điểm 1-9)	Độ cứng cây (điểm 1-9)	Độ tàn lá (điểm 1-9)	Độ rụng hạt (điểm 1-9)
LTH134	108	5	89,3	1	1	1	5	5
P6ĐB (Đ/c 1)	92	6	78,9	1	1	1	5	5
KD18 (Đ/c 2)	115	5	98,8	1	1	1	5	5

2.2. Mức độ nhiễm sâu bệnh trên đồng ruộng của giống LTH134

Qua theo dõi sự nhiễm sâu bệnh của giống LTH134 trong mạng lưới khảo

nghiệm quốc gia cho thấy: LTH134 nhiễm bệnh đạo ôn cổ bông, bạc lá, khô vằn sâu đục thân, rầy nâu tương đương giống BT7 và HT1 (bảng 3).

Bảng 3. Mức độ nhiễm sâu bệnh của giống lúa LTH134 trong khảo nghiệm Quốc gia năm 2012 - 2013.

TT	Tên giống	Bệnh đạo ôn (điểm)		Bệnh bạc lá (điểm)		Bệnh khô vằn (điểm)		Rầy nâu (điểm)		Sâu đục thân (điểm)	
		Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa
1	LTH134	0-1	0-1	0-1	1-3	1-3	1-3	0-1	1-3	0-1	1-3
2	BT7(Đ/c1)	0-1	0-1	0-1	1-3	1-3	1-3	0-1	1-3	0-1	1-3
3	HT1(Đ/c2)	0-1	0-1	0-1	1-3	1-3	1-3	0-1	1-3	0-1	1-3

(Nguồn: Trung tâm Khảo nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia, 2012-2013)

Đánh giá tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên cho thấy giống LTH134 nhiễm nhẹ các loại sâu bệnh chính như sâu đục thân, sâu cuốn lá (điểm 1), bệnh đạo ôn lá

(điểm 1-2), đạo ôn cổ bông, đốm nâu (điểm 1), khô vằn (điểm 0 - 3). Khả năng chịu nóng ở mức tốt (điểm 1), tương đương giống đối chứng P6ĐB và KD18 (bảng 4).

Bảng 4. Tình hình sâu bệnh hại và khả năng chống chịu của các giống khảo nghiệm tại miền Trung, Tây Nguyên năm 2013

Tên giống	Bệnh (điểm 0-9)				Sâu (điểm 0-9)			Khả năng chịu nóng (điểm 1-9)
	Đạo ôn lá	Đạo ôn cổ bông	Khô vằn	Đốm nâu	Đục thân	Cuốn lá	Rầy nâu	
LTH134	2	1	0-1	1	1	1	0	1
P6ĐB (Đ/c 1)	1	1	3	1	1	1	0	1
KD18 (Đ/c 2)	1	1	1-3	1	1	1	0	1

2.3. Đánh giá chất lượng gạo của giống lúa LTH134

Theo kết quả đánh giá về chất lượng của Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia (bảng 5 và 6) cho thấy: Giống LTH134 có tỷ lệ gạo lật tương đối cao (79,72%), hạt gạo dài, tỷ lệ trắng trong cao 97,2%. Trong

đánh giá của Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia năm 2013, hàm lượng amylose của LTH134 đạt 12,06%, cơm mềm, dẻo. Chất lượng ăn nếm được đánh giá ngon hơn HT1 và kém hơn so với BT7 (điểm 3), có mùi thơm tương đương HT1 (điểm 2), cơm mềm (điểm 4) ở mức tương đương BT7.

Bảng 5. Chất lượng gạo của giống lúa LTH134 theo công bố của Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia vụ Xuân 2013

TT	Tên giống	Tỷ lệ gạo lật (%)	Tỷ lệ gạo xát (%)	Tỷ lệ gạo nguyên (%)	Tỷ lệ trắng trong (%)	Nhiệt hóa hồ (%)	Hàm lượng amylose (%)	Dài (mm)
1	LTH134	79,72	70,50	66,31	97,20	TB	12,06	6,28
2	BT7 (Đ/c)	78,25	69,00	66,30	-	TB	10,02	5,64
3	HT1 (Đ/c)	80,25	68,75	32,00	35,4	TB	12,82	6,50

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia, 2013)

Bảng 6. Chất lượng ăn nếm của giống lúa LTH134 vụ Xuân 2013.

TT	Tên giống	Mùi thơm (điểm)	Độ mềm (điểm)	Độ dính (điểm)	Độ trắng (điểm)	Độ bóng (điểm)	Độ ngon (điểm)
1	LTH134	2	4	4	5	4	3
2	BT7 (Đ/c)	1	4	4	5	5	4
3	HT1 (Đ/c)	2	5	5	5	4	2

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia, 2013)

3. Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật canh tác đối với giống lúa LTH134

3.1. Nghiên cứu thời vụ gieo cấy giống lúa LTH134

Bảng 7. Thời gian sinh trưởng, các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất giống lúa LTH134 ở các thời vụ khác nhau năm 2011 tại Thanh Trì - Hà Nội.

Chi tiêu Thời vụ	Thời gian sinh trưởng (ngày)		Số bông/m ²		Số hạt chắc/bông		KL 1.000 hạt (g)		Năng suất thực thu (tạ/ha)	
	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa
TV1	145	95	226,7	215	168,5	185,8	18,5	18,2	57,50	59,06
TV2	143	95	245,0	225	163,1	190,2	18,5	18,2	62,10	61,48
TV3	140	95	231,7	207	161,5	186,8	18,5	18,2	56,90	55,59
CV(%)									5,8	6,7
LSD _{.05}									4,5	3,4

(Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển lúa thuần, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, năm 2011)

Trong điều kiện vụ Xuân năm 2011, giống lúa LTH134 cấy TV3 (20/1) có tốc độ sinh trưởng nhanh hơn; thời gian sinh trưởng 140 ngày ngắn hơn TV1 là 5 ngày. Năng suất giống lúa LTH 1.34 trong TV1 đạt 57,5 tạ/ha thấp hơn TV2 (62,1 tạ/ha). (bảng 7) Giống lúa LTH134 có khả năng chịu rét ở giai đoạn mạ rất tốt, cụ thể là trong vụ Đông Xuân 2011, trong khi các giống khác như Q5, KD18, BT7... mạ bị

chết rét tới 40 - 50% thì giống LTH 134 mạ hầu như không bị chết.

Trong điều kiện vụ Mùa, giống LTH134 cấy trong TV2 (7/6) có năng suất đạt 61,48 tạ/ha, cao hơn rõ rệt so với TV3 (55,59 tạ/ha), số hạt chắc trung bình trên bông cao nhất ở TV2 (190,2 hạt).

Từ những kết quả nghiên cứu trên cho thấy: Trong vụ Xuân, giống LTH134 nên gieo từ 20/1-5/2, còn vụ Mùa nên gieo từ 5-10/6.

3.2. Nghiên cứu về mật độ và phân bón với giống lúa LTH134

Bảng 8. Ảnh hưởng của liều lượng phân bón và mật độ đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của giống LTH134 tại Thanh Trì - Hà Nội, vụ Xuân 2011

Phân bón	Mật độ	Số bông/m ²	Số hạt/bông	KL1.000 hạt (g)	Năng suất (tạ/ha)
PB1	MĐ1	204	171,6	17,8	50,00
	MĐ2	215	163,7	17,8	51,30
	MĐ3	195	158,5	17,8	46,70
PB2	MĐ1	210	176,8	18,3	52,20
	MĐ2	220	170,2	18,3	54,50
	MĐ3	201	162,1	18,3	50,50
PB3	MĐ1	212	182,6	18,5	56,40
	MĐ2	220	177,6	18,5	57,90
	MĐ3	210	170,0	18,5	53,20
CV(%)					6,26
LSD.05					4,18

(Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển lúa thuần, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, năm 2011)

Trong điều kiện gieo trồng ở vụ Xuân, sự biến động của các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của giống LTH134 ở các công thức mật độ và phân bón có sự khác nhau. Năng suất của giống LTH134 được xác định ở công thức MĐ2 và mức PB3 (45 cây/m² nền 1,6 tấn phân hữu cơ vi sinh + 100kg N + 100kg P₂O₅ + 100kg K₂O/ha) đạt cao nhất, 57,9 tạ/ha (bảng 8).

Tiếp tục nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ và phân bón ở vụ Mùa cho thấy: Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của giống LTH134 ở các công thức mật độ và phân bón có sự khác nhau. Năng suất của giống LTH134 được xác định ở mật độ MĐ2 và mức bón phân PB3 (45 cây/m², phân bón là 1,6 tấn phân vi sinh hữu cơ + 90kg N + 90kg P₂O₅ + 100kg K₂O/ha) đạt cao nhất, 54,56 tạ/ha (bảng 9).

Bảng 9. Ảnh hưởng của liều lượng phân bón và mật độ đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của giống LTH134 tại Thanh Trì - Hà Nội, vụ Mùa 2011

Phân bón	Mật độ	Số bông/m ²	Số hạt/bông	Khối lượng 1.000 hạt (g)	Năng suất (tạ/ha)
PB1	MĐ1	184	172,4	17,5	42,41 d
	MĐ2	202	168,1	17,5	45,85 cd
	MĐ3	195	163,8	17,5	43,79 d
PB2	MĐ1	184	177,9	18,0	45,23 cd
	MĐ2	198	175,0	18,0	49,35 bc
	MĐ3	205	170,0	18,0	46,88 bc
PB3	MĐ1	196	181,6	18,2	50,46 ab
	MĐ2	207	177,8	18,2	54,56 a
	MĐ3	205	174,0	18,2	48,65 bc
CV(%)					5,67
LSD ₀₅					3,75

(Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển lúa thuần, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, năm 2011)

4. Kết quả khảo nghiệm đánh giá khả năng thích ứng của giống lúa LTH134 ở các tỉnh phía Bắc:

Giống lúa LTH134 đã đưa vào khảo nghiệm Quốc gia từ vụ Xuân 2012 (Xuân 2012, Mùa 2012, Xuân 2013) tại 8 điểm khảo nghiệm trong mạng lưới khảo nghiệm Quốc gia thuộc 3 vùng sinh thái: Bắc Trung bộ; miền núi phía Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng. Giống LTH134 được xếp vào nhóm ngắn ngày, chất lượng với đối chứng sử dụng là giống Bắc thơm số 7 (BT7).

Số liệu theo dõi về năng suất giống lúa LTH134 qua 3 vụ khảo nghiệm tại 8

điểm khảo nghiệm cho thấy giống LTH134 có năng suất vượt trội so với giống đối chứng BT7.

Trong vụ Xuân 2012: Năng suất của giống lúa LTH134 đạt từ 46,53 tạ/ha (tại Hải Dương) và cao nhất đạt 68,00 tạ/ha (Vĩnh Phúc), bình quân là 55,57 cao hơn so với BT7 là 4,63 tạ/ha và tương đương HT1. Tại 6 điểm khảo nghiệm, giống LTH134 cho năng suất cao hơn đối chứng BT7 trong đó có 3 điểm cao hơn có ý nghĩa (Hải Dương, Thái Bình, Thanh Hóa) (bảng 10).

Bảng 10. Năng suất thực thu của giống lúa LTH134 tại các điểm khảo nghiệm Quốc gia trong vụ Xuân 2012 (tạ/ha)

Tên giống	Điểm khảo nghiệm								
	Hưng Yên	Hải Dương	Nghệ An	Thái Bình	Thanh Hóa	Vĩnh Phúc	Hòa Bình	Hà Tĩnh	Bình quân
LTH134	52,63	46,53		58,37	61,40	68,00	50,33	53,00	55,57
BT7	56,06	39,30	55,53	45,90	49,87	54,67	58,00	47,67	50,94
HT1	59,17	40,90	58,43	51,43	55,80	66,67	46,33	50,67	55,80
CV(%)	4,8	8,9	7,0	9,0	4,7	4,7	4,4	8,2	
LSD ₀₅	4,69	7,01	8,35	8,41	4,28	4,81	4,11	6,71	

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia, 2012)

Trong vụ Mùa 2012: Năng suất bình quân các điểm khảo nghiệm của giống lúa LTH134 là 52,5 tạ/ha so với của BT7 là 49,8 tạ/ha, trong đó tại các điểm Thái Bình và Vĩnh Phúc, năng suất của LTH134 có cao hơn năng suất của giống BT7 ở mức có ý nghĩa (bảng 11).

Bảng 11. Năng suất thực thu của giống lúa LTH134 tại các điểm khảo nghiệm Quốc gia trong vụ Mùa 2012 (tạ/ha)

Tên giống	Điểm khảo nghiệm								
	Hưng Yên	Hải Dương	Bắc Giang	Thái Bình	Thanh Hóa	Vĩnh Phúc	Hòa Bình	Điện Biên	Bình quân
LTH134	53,7	56,4	61,0	49,4	48,1	48,3	44,3	58,7	52,5
BT7	57,9	57,4	57,7	39,0	48,3	34,7	49,7	53,7	49,8
HT1	63,6	56,6	66,7	47,7	51,8	44,0	49,3	62,75	55,3
CV(%)	5,0	6,1	6,4	6,5	6,0	6,6	9,4	6,5	
LSD _{.05}	4,97	6,00	6,84	5,55	5,00	4,77	8,00	6,65	

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia, 2012)

Trong vụ Xuân 2013: Năng suất bình quân các điểm khảo nghiệm của giống lúa LTH134 là 55,02 tạ/ha cao hơn so với BT7 là 50,40 và bằng HT1 là 55,02 tạ/ha. Tại các điểm Bắc Giang, Thái Bình, Vĩnh Phúc, năng suất của LTH134 cao hơn năng suất của giống BT7 ở mức có ý nghĩa (bảng 12).

Bảng 12. Năng suất thực thu của giống lúa LTH134 tại các điểm khảo nghiệm Quốc gia trong vụ Xuân 2013

Tên giống	Điểm khảo nghiệm								
	Hưng Yên	Hải Dương	Bắc Giang	Thái Bình	Vĩnh Phúc	Yên Bái	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Bình quân
LTH134	51,49	60,10	60,33	64,20	56,33	44,77	52,93	49,97	55,02
BT7	55,52	60,01	53,33	39,23	50,67	45,00	46,13	53,27	50,40
HT1	59,39	61,34	55,67	52,43	57,00	47,60	49,67	57,03	55,02
CV(%)	5,0	6,1	6,4	6,5	6,0	6,6	9,4	6,5	
LSD _{.05}	4,97	6,00	6,84	5,55	5,00	4,77	8,00	6,65	

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia, 2013)

5. Kết quả khảo nghiệm giống lúa LTH134 tại các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên

Từ vụ Xuân 2012 đến vụ Xuân 2013, LTH134 tham gia khảo nghiệm cơ bản tại Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản

phẩm cây trồng và Phân bón vùng miền Trung và Tây Nguyên. Trong vụ Xuân 2012, LTH134 vượt năng suất KD18 ở mức có ý nghĩa tại Quảng Nam (đạt 67,9 tạ/ha). Tại điểm Quảng Ngãi, LTH134 đạt 70,3 tạ/ha (bảng 13).

Bảng 13. Năng suất của các giống lúa khảo nghiệm cơ bản tại các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên trong vụ Xuân 2012

Tên giống	Năng suất thực thu (tạ/ha)						Năng suất TB (tạ/ha)	Năng suất vượt Đ/c (%)
	Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Phú Yên	Gia Lai	Đắk Lắk		
H1	58,8	52,8	54,1	49,6	53,4	52,5	53,4	-15,5
P6ĐP	-	48,0	62,3	48,0	59,4	52,9	54,1	-14,4
QR1	-	54,0	70,6	54,4	59,2	54,4	58,5	-7,4
LTH134	-	67,9	70,3	45,7	-	-	61,3	-3,0
KD18 (Đ/c)	58,2	60,6	75,1	56,4	61,3	67,3	63,2	-
CV(%)	10,0	5,6	7,1	6,3	6,5	6,4	-	-
LSD _{.05}	5,51	4,52	4,32	4,34	5,63	4,62	-	-

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón vùng miền Trung và Tây Nguyên, 2012)

Vụ Hè Thu 2012, LTH134 tham gia thí nghiệm vùng vụ thứ 2, đạt năng suất trung bình 60,4 tạ/ha, vượt đối chứng Khang dân (đạt 56,9 tạ/ha) (bảng 14).

Bảng 14. Năng suất của các giống lúa khảo nghiệm cơ bản tại các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên trong vụ Hè Thu năm 2012

Tên giống	Năng suất thực thu (tạ/ha)					Năng suất TB (tạ/ha)	Năng suất vượt đối chứng (%)
	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Phú Yên	Gia Lai	Đắk Lắk		
PY2	50,4	64,8	67,2	54,3	53,3	58,0	1,9
LTH134	58,7	62,7	59,7	-	-	60,4	6,2
H1	42,7	46,4	43,6	48,8	45,0	45,3	-20,4
KD18 (Đ/c)	57,2	61,1	57,6	54,0	54,4	56,9	-
CV(%)	3,91	4,22	7,93	5,65	3,79	-	-
LSD _{.05}	4,46	4,19	8,52	6,00	3,12	-	-

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón vùng miền Trung và Tây Nguyên, 2012)

Song song với khảo nghiệm cơ bản, lúa LTH134 cho năng suất trung bình 60,9 tấn hành khảo nghiệm sản xuất giống lúa LTH134 tại các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên trong vụ Xuân 2013. Kết quả khảo nghiệm sản xuất cho thấy giống LTH134 cho năng suất trung bình 60,9 tạ/ha, vượt 10,1% so với giống đối chứng P6ĐB (55,3 tạ/ha); và thấp hơn giống KD18 là 3,8% (bảng 15).

Bảng 15. Năng suất của các giống lúa khảo nghiệm sản xuất tại các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, vụ Xuân 2013.

Tên giống	Năng suất thực thu (tạ/ha)				Năng suất TB (tạ/ha)	Năng suất vượt Đ/c 1 (%)	Năng suất vượt Đ/c 2 (%)
	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Phú Yên	Đắk Lắk			
LTH134	60,5	62,3	60,0	-	60,9	10,1	-3,8
H1	54,0	53,5	50,6	-	52,7	-4,7	-16,7
Chế biến 3988	61,0	61,5	-	-	61,3	10,8	-3,2
P6ĐB (Đ/c 1)	52,0	55,5	-	58,5	55,3	-	-
KD18 (Đ/c 2)	52,5	62,6	65,5	72,5	63,3	-	-

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón vùng miền Trung và Tây Nguyên, 2012)

Qua kết quả khảo nghiệm cơ bản và khảo nghiệm sản xuất giống lúa LTH134 tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên năm 2012-2013, Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón vùng miền Trung và Tây Nguyên đã kết luận: Giống lúa LTH134 là giống triển vọng 3 vụ liên tiếp, đề nghị cho công nhận sản xuất thử giống lúa LTH134.

Đánh giá chung: Qua khảo nghiệm tại các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên cho thấy giống lúa LTH134 có thời gian sinh trưởng ngắn hơn HT1 3-6 ngày, ngắn hơn BT7 từ 5- 8 ngày, ngắn hơn Khang dân 7 ngày; Năng suất giống LTH134 tương đương HT1, vượt BT7 tại nhiều điểm khảo nghiệm; LTH134 có chất lượng hơn Khang dân 18, HT1, P6ĐB.

6. Kết quả sản xuất thử nghiệm giống lúa LTH134 ở các tỉnh phía Bắc

Bảng 16. Bảng thống kê diện tích, năng suất sản xuất thử giống lúa LTH134 tại một số địa phương giống của các tỉnh phía Bắc trong năm 2012 - 2013

Điểm khảo nghiệm	Thời gian sản xuất thử	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	
			LTH134	BT7 (Đ/c)
Huyện Tiên Lãng Hải Phòng	Vụ Xuân 2012 - Vụ Mùa 2013	31,0	59,7	50,0
HTX Cộng Hòa - Hải Dương	Vụ Mùa 2012 - Vụ Mùa 2013	70,5	55,7	50,0
Huyện Giao Thủy - Nam Định	Vụ Mùa 2012 - Vụ Mùa 2013	41,3	61,7 - 62,0	53,5
Huyện Phổ Yên và Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Vụ Mùa 2012 - Vụ Mùa 2013	40,7	49,5 - 55,0	46,5
Các hợp tác xã ngoại thành Hà Nội	Vụ Mùa 2012 - Vụ Mùa 2013	81,0	61,0 - 62,7	57,0
Hợp tác xã Gia Bình - Bắc Ninh	Vụ Mùa 2012 - Vụ Mùa 2013	30,1	56,9	53,2
Huyện Yên Khánh và TTKN Ninh Bình	Vụ Mùa 2013	150	61,0 - 67,4	55,0
Hợp tác xã Thanh Lãng - Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Vụ Mùa 2012 - Vụ Mùa 2013	245	52,7	51,0
Thừa Thiên Huế	Vụ Hè Thu 2012 - Vụ Hè Thu 2013	20,5	58,0	57,5
<i>Tổng diện tích (ha)</i>		<i>690,1</i>		
<i>Năng suất trung bình (tạ/ha)</i>			<i>58,5</i>	<i>52,5</i>

Từ năm 2012-2013, tổng diện tích thử nghiệm giống lúa LTH134 tại các tỉnh phía Bắc là 690,1 ha, năng suất tại các vùng thử

thử nghiệm dao động từ 49,9 - 67,4 tạ/ha, tại các điểm thử nghiệm LTH134 đều đạt năng suất cao hơn giống đối chứng (bảng 16).